

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA UBCK. NHÀ NƯỚC VÀ WEBSITE CÔNG TY**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Quý cổ đông Công ty CP Đồng Tiến

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Trụ sở chính: Lô 247, Đường số 12, Khu CN Amata, Biên Hòa, Đồng Nai.

Điện thoại: 0251. 3682248 Fax: /

Người thực hiện công bố thông tin: Ông NGUYỄN VĂN HOÀNG - Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Lô 247, Đường số 12, Khu CN Amata, Biên Hòa, Đồng Nai.

Điện thoại (di động, cơ quan): 0888840059.

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Đồng Tiến công bố thông tin về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán theo Báo cáo kiểm toán độc lập số: 176/BCKT/TC, của công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) ngày 29/3/2024.

Đính kèm toàn văn Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Đồng Tiến – năm 2023 đã được kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS; BanTGD;
- Đăng IDS và Web Cty;
- Lưu VT, P.TCHC, TCKT, TK.HĐQT.



Nguyễn Văn Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

đã được kiểm toán



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 42

3052
CỔ
ÁCH NH
HỊCH V
I CHÍN
VÀ KI
NAN
- TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đồng Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đồng Tiến được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 04 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259810, và đến nay đã đăng ký thay đổi đến lần thứ 6 ngày 12 tháng 03 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sản phẩm dệt may xuất khẩu và nội địa.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 247, Đường số 12, KCN Amata, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm</u>	<u>Miễn nhiệm</u>
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Đình Trường	Chủ tịch	16/04/2022	
Ông Phan Trọng Dũng	Thành viên	16/04/2022	
Ông Trần Minh Công	Thành viên	16/04/2022	
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên	16/04/2022	
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên	16/04/2022	
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Tổng Giám đốc	16/04/2022	
Ông Vũ Thu Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc	16/04/2022	
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	01/02/2023	
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc điều hành	16/04/2022	01/02/2023
Ông Huỳnh Nguyễn Cảnh Thịnh	Giám đốc điều hành	16/04/2022	
Ông Ngô Ngọc Thuận	Giám đốc điều hành	16/04/2022	
Ông Phan Văn Thân	Giám đốc điều hành	01/02/2023	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Giám đốc điều hành	01/02/2023	
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Trâm Anh	Trưởng ban	16/04/2022	
Bà Lê Thị Quỳnh Thu	Thành viên	16/04/2022	
Ông Lê Tiến Thành	Thành viên	16/04/2022	



Số: 176/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đồng Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đồng Tiến, được lập ngày 29/03/2024, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số V.07: Vào ngày 11 tháng 10 năm 2021, Công ty đã gặp sự cố cháy kho chủ yếu là nguyên liệu vải nhận gia công của khách hàng (Công ty Desipro). Theo Phụ lục 1 của Thỏa thuận bồi thường ngày 22/08/2022 được ký ngày 17/11/2022 giữa Công ty Cổ phần Đồng Tiến và Công ty Desipro: thì Công ty phải bồi thường nguyên liệu cháy với số tiền là 1.436.451,3 USD tương đương 34.086.989.349 VND.

Hiện nay, Công ty đã ghi nhận chi phí cháy nguyên vật liệu là 21.214.747.938 VND, số còn lại Công ty dự tính bù đắp bằng tiền bồi thường của Công ty Bảo hiểm. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được kết quả thẩm tra của Công ty Bảo hiểm về khoản tiền mà Công ty có thể nhận được bồi thường từ sự cố cháy kho nguyên liệu nêu trên.

Do đó, chúng tôi không thể xác định mức ảnh hưởng (nếu có) của chi tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính và khoản mục “Chi phí khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm do việc ghi nhận không đầy đủ chi phí cháy kho nguyên liệu này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đồng Tiến tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số: 0613-2023-152-1

Nguyễn Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số: 1266-2023-152-1



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIỀN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường
Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn	100		630.505.671.395	575.936.699.863
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.472.993.129	82.687.809.896
1. Tiền	111	V.1	17.472.993.129	82.687.809.896
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		373.468.944.244	167.414.435.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	319.064.555.735	105.797.638.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.357.265.542	9.522.197.074
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	23.000.000.000	23.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	24.550.210.063	28.613.887.488
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		496.912.904	480.712.904
IV. Hàng tồn kho	140		210.233.591.146	307.857.037.452
1. Hàng tồn kho	141	V.6	210.233.591.146	307.857.037.452
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.330.142.876	17.977.416.812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	14.910.843.759	1.843.512.848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.450.642.973	10.782.045.455
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15b	3.968.656.144	5.351.858.509
B. Tài sản dài hạn	200		147.756.384.202	184.584.132.817
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.565.522.000	11.983.122.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	11.565.522.000	11.983.122.000
II. Tài sản cố định	220		110.417.044.782	151.809.718.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	100.719.397.383	141.650.278.230
- Nguyên giá	222		457.727.122.836	491.792.401.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(357.007.725.453)	(350.142.123.675)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.697.647.399	10.159.440.135
- Nguyên giá	228		12.930.196.549	12.930.196.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.232.549.150)	(2.770.756.414)

3305
C
RÁCH
DỊCH
AI CH
VÀ H
NA
1-7

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường
Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2023

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		798.336.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	798.336.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	19.538.800.000	19.538.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.000.000.000	11.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25.713.120.000	25.713.120.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.174.320.000)	(19.174.320.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.436.681.420	1.252.492.452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	860.381.925	948.684.470
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	4.242.949.587	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		333.349.908	303.807.982
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		778.262.055.597	760.520.832.680

213884
ĐỒNG TY
HIỆM HỮU
VỤ TƯ V
INH KẾ T
LIỂM TOÁN
M VIỆT
Đ. HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. Nợ phải trả	300		601.018.398.530	578.933.198.527
I. Nợ ngắn hạn	310		578.845.976.542	531.555.546.504
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	80.162.397.369	116.793.505.695
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	27.952.062.855	-
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.15	1.757.914.261	70.222.114
4. Phải trả người lao động	314		137.553.369.436	148.375.193.922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	575.627.363	11.240.234.782
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	12.861.308.843	18.546.576.718
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	317.123.487.557	234.417.176.986
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.19	859.808.858	2.112.636.287
II. Nợ dài hạn	330		22.172.421.988	47.377.652.023
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	1.135.530.000	1.088.565.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	21.036.891.988	46.289.087.023
D. Vốn chủ sở hữu	400		177.243.657.067	181.587.634.153
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	177.243.657.067	181.587.634.153
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		57.374.840.000	57.374.840.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		57.374.840.000	57.374.840.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.646.456.512	40.356.424.600
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.222.360.555	83.856.369.553
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.250.143.553	81.555.176.501
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.972.217.002	2.301.193.052
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		778.262.055.597	760.520.832.680

Người lập biểu

Lê Thị Liễu

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Giàu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.483.564.509.595	1.693.123.541.041
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.483.564.509.595	1.693.123.541.041
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.302.123.461.753	1.507.025.406.814
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		181.441.047.842	186.098.134.227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.971.857.090	31.784.862.569
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	40.466.239.629	44.348.178.754
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>24.495.944.610</i>	<i>22.404.701.698</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	44.694.270.053	71.230.239.453
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	98.163.631.864	98.423.582.860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.088.763.386	3.880.995.729
11. Thu nhập khác	31		2.732.826.919	3.182.833.663
12. Chi phí khác	32		11.853.049.488	1.667.333.263
13. Lợi nhuận (lỗ) khác	40	VI.7	(9.120.222.569)	1.515.500.400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.968.540.817	5.396.496.129
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	6.311.171.283	2.012.388.700
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(4.242.949.587)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.900.319.121	3.384.107.429
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	743	460
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	743	460

Người lập biểu



Lê Thị Liễu

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Giàu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường
Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.213.951.024.345	1.687.454.808.666
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.038.174.677.818)	(1.197.049.828.565)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(404.091.869.224)	(495.414.208.849)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(24.568.065.610)	(22.499.634.487)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.022.218.909)	(5.359.448.905)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	238.618.913.945	155.941.200.162
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(92.420.121.591)	(117.981.601.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(108.707.014.862)	5.091.286.955
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.932.782.495)	(6.957.334.905)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.751.182.996	2.063.548.821
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	932.613.160	1.185.866.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.248.986.339)	26.292.080.298
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	897.992.755.278	978.986.048.380
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(843.609.201.662)	(1.063.377.821.986)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.606.226.000)	(28.911.752.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45.777.327.616	(113.303.525.781)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(65.178.673.585)	(81.920.158.528)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường
Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	82.687.809.896	165.136.282.961
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(36.143.182)	(528.314.537)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	17.472.993.129	82.687.809.896

Người lập biểu



Lê Thị Liễu

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Giàu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hoàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đồng Tiến được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 04 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259810, và đến nay đã đăng ký thay đổi đến lần thứ 6 ngày 12 tháng 03 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sản phẩm dệt may xuất khẩu và nội địa.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 247, Đường số 12, KCN Amata, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 3.295 người (tại ngày 31/12/2022 là 3.951 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất gia công, kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc năm tài chính, cấu trúc Công ty bao gồm Công ty mẹ, 1 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 2 công ty liên kết có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty mẹ. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con				
Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình	Số 10 Phan trung, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	Đầu tư xây dựng, kinh doanh kỹ thuật hạ tầng; Cho thuê và mua bán thiết bị, phương tiện vận tải	51,76% (trực tiếp: 44%, gián tiếp: 7,76%)	51,76%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	Lô số B1, Cụm Công nghiệp Phú Cường, Xã Phú Cường, Huyện Định Quán, Đồng Nai	May trang phục	26,15%	26,15%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Số 10 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản; Bán buôn máy móc, thiết bị dùng trong công nghiệp và xây dựng	20,43%	20,43%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở số liệu của Công ty Cổ phần Đồng Tiến (Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ), do đó các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tài chính này theo phương pháp giá gốc.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản cho vay và các khoản đầu tư vào công ty con, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng trường hợp, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Thu nhập lãi tiền cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị khoản cho vay.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Mức trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính riêng của công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ty con, công ty liên doanh, liên kết. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý, nhượng bán, thu hồi vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, căn cứ vào giá trị tài sản thu hồi được kế toán ghi giảm số vốn đã góp. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản thu hồi được so với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày Báo cáo tài chính. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

- Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;
- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Amata.

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất là 28 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

521
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KIỂM TOÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***Cơ cấu vốn chủ sở hữu***

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trích lập các quỹ

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Điều lệ Công ty.

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	113.738.565	59.368.881
Tiền gửi ngân hàng	17.359.254.564	82.628.441.015
Cộng	17.472.993.129	82.687.809.896

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công Ty Cổ Phần May Việt Thịnh	1.674.798.132	-
Công ty Desipro	274.776.249.345	51.591.251.800
Công ty Teijin Frontier	20.921.968.437	17.633.010.125
Công ty Itochu (Descente)	1.957.727.116	2.867.407.092
Công ty SA Decathlon Espana	-	17.631.159.565
Royne Co., Ltd	4.995.026.372	8.636.009.400
Công ty TNHH Zhaowen Knitting (VN)	-	3.245.412.433
Công ty TNHH Dệt may ECLAT Việt Nam	5.557.818.591	75.631.102
Các khách hàng khác	9.180.967.742	4.117.756.720
Cộng	319.064.555.735	105.797.638.237

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	-	7.625.806.053
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	-	7.625.806.053
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn khác</i>	6.357.265.542	1.896.391.021
Công ty Zhejiang YGM	-	73.026.557
Jiaxing Huayan Lace	1.011.026.472	-
Haian Tengyu Intelligent Technology Co., Ltd.	627.345.288	1.049.014.199
Công ty Luen Hing Textile	213.722.083	102.846.206
Công ty cổ phần Dệt May - Đầu Tư - Thương Mại	1.431.230.456	539.990.945



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường
Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thành Công		
Công Ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Dịch Vụ Thành Công	1.547.716.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.526.225.243	131.513.114
Cộng	6.357.265.542	9.522.197.074

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	23.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	23.000.000.000	23.000.000.000

Công ty cho Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường (công ty liên kết) vay cho mục đích xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất hàng gia công cho Công ty, lãi suất vay từ 2,5%/năm đến 3,5%/năm (năm 2021: 2,5%/năm).

5. Phải thu khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	24.550.210.063	28.613.887.488
Tạm ứng	111.166.373	37.192.138
Phải thu BHXH, BHYT	1.080.579.739	1.383.715.480
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	54.286.312
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường (*)	22.375.433.186	26.054.964.210
Trung tâm Phát triển Quỹ Đất (Tráng Bom)	599.973.435	790.942.273
Công ty Desipro	37.798.858	3.093.866
Các phải thu khác	345.258.472	343.979.521
b) Dài hạn	11.565.522.000	11.983.122.000
Các khoản ký quỹ tiền thuê	-	417.600.000
Ký quỹ đảm bảo dự án đầu tư KDC đường Phan Trung	11.565.522.000	11.565.522.000
Cộng	36.115.732.063	40.597.009.488
Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan (*)	22.375.433.186	26.054.964.210

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.064.167.639	-	909.039.346	
Nguyên liệu, vật liệu	44.377.451.935	-	78.060.758.315	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường
Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72.931.222.837	-	83.973.868.076	
Thành phẩm	88.860.748.735	-	144.880.371.715	
Hàng hóa	-	-	33.000.000	
Cộng	210.233.591.146	-	307.857.037.452	

7. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.910.843.759	1.843.512.848
Công cụ, dụng cụ	1.007.950.842	56.430.124
Chi phí sửa chữa	136.976.250	1.294.332.723
Chi phí viết phần mềm	1.265.916.667	-
Chi phí hóa hoạn (*)	12.500.000.000	-
Chi phí khác	-	492.750.001
b) Dài hạn	860.381.925	948.684.470
Công cụ, dụng cụ	319.831.850	948.684.470
Chi phí khác	540.550.075	-
Cộng	15.771.225.684	2.792.197.318

(*) Vào ngày 11 tháng 10 năm 2021, Công ty đã gặp sự cố cháy kho chủ yếu là nguyên liệu vải nhận gia công của khách hàng (Công ty Desipro). Theo Phụ lục 1 của Thỏa thuận bồi thường ngày 22/08/2022 được ký ngày 17/11/2022 giữa Công ty Cổ phần Đồng Tiến và Công ty Desipro: thì Công ty phải bồi thường nguyên liệu cháy với số tiền là 1.436.451,3 USD tương đương 34.086.989.349 VND. Hiện nay, Công ty đã ghi nhận chi phí cháy nguyên vật liệu là 21.214.747.938 VND, số còn lại 12.500.000.000 VND công ty tạm thời chưa phân bổ dự tính bù đắp bằng tiền bồi thường của Công ty Bảo hiểm.

13884-
CÔNG TY
BẢO HIỂM
VỤ TƯ VẤN
NH KẾ TOÁN
M VIỆT
HỒ CH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
01/01/2023	187.324.169.033	274.348.578.223	25.734.722.387	4.384.932.262	491.792.401.905	
Số tăng trong năm	-	3.974.162.475	741.290.000	-	4.715.452.475	
<i>Mua sắm mới</i>	-	3.974.162.475	741.290.000	-	4.715.452.475	
Số giảm trong năm	12.839.514.584	23.508.831.433	2.211.386.364	220.999.163	38.780.731.544	
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	12.839.514.584	23.508.831.433	2.211.386.364	220.999.163	38.780.731.544	
31/12/2023	174.484.654.449	254.813.909.265	24.264.626.023	4.163.933.099	457.727.122.836	
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2023	105.715.603.388	223.259.462.639	16.820.145.757	4.346.911.891	350.142.123.675	
Số tăng trong năm	17.787.713.886	24.202.883.058	2.576.178.957	16.333.332	44.583.109.233	
<i>Khấu hao trong năm</i>	17.787.713.886	24.202.883.058	2.576.178.957	16.333.332	44.583.109.233	
Số giảm trong năm	12.449.685.522	22.835.436.406	2.211.386.364	220.999.163	37.717.507.455	
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	12.449.685.522	22.835.436.406	2.211.386.364	220.999.163	37.717.507.455	
31/12/2023	111.053.631.752	224.626.909.291	17.184.938.350	4.142.246.060	357.007.725.453	
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2023	81.608.565.645	51.089.115.584	8.914.576.630	38.020.371	141.650.278.230	
Tại 31/12/2023	63.431.022.697	30.186.999.974	7.079.687.673	21.687.039	100.719.397.383	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường
Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*** Ghi chú:**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 154.839.299.854 VND (tại ngày 31/12/2022: 154.839.299.854 VND).
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 62.449.891.849 VND (tại ngày 31/12/2022: 100.752.020.675 VND).

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
01/01/2023	12.930.196.549
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
31/12/2023	12.930.196.549
Giá trị hao mòn lũy kế	
01/01/2023	2.770.756.414
Tăng trong năm	461.792.736
<i>Khấu hao trong năm</i>	461.792.736
Giảm trong năm	-
31/12/2023	3.232.549.150
Giá trị còn lại	
Tại 01/01/2023	10.159.440.135
Tại 31/12/2023	9.697.647.399

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phần mềm quản lý Bravo	798.336.000	-
Cộng	798.336.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	11.000.000.000	15.518.965.448	-	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình (i)	11.000.000.000	14.164.791.038	-	15.518.965.448
Đầu tư vào công ty liên kết	25.713.120.000	6.801.664.924	(19.174.320.000)	6.801.664.924
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường (ii)	19.174.320.000	-	(19.174.320.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng (iii)	6.538.800.000	7.981.370.070	-	6.801.664.924
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.000.000.000	2.000.591.627	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Nguyễn phụ liệu Dệt may Bình An	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.591.627
Cộng	38.713.120.000	25.500.335.518	(19.174.320.000)	38.713.120.000

Thông tin chi tiết các khoản đầu dài hạn của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình với giá trị vốn góp là 11.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 51,76% (đầu tư trực tiếp là 44%, đầu tư gián tiếp thông qua đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng là 7,76%) vốn điều lệ của công ty này. Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình có trụ sở tại số 10 Phan Trung, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, hoạt động kinh doanh chính là đầu tư xây dựng, kinh doanh kỹ thuật hạ tầng; cho thuê và mua bán thiết bị, phương tiện vận tải.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường với giá trị vốn góp là 19.174.320.000 VND, chiếm tỷ lệ 26,67% vốn điều lệ của công ty này. Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường có trụ sở tại Lô số B1, Cụm công nghiệp Phú Cường, xã Phú Cường, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, hoạt động



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

kinh doanh chính là may trang phục. Hiện tại, Công ty đã dự phòng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường với số tiền là 19.174.320.000 VND.

- (iii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng với giá trị vốn góp là 6.538.800.000 VND, chiếm tỷ lệ 20,43% vốn điều lệ của công ty này. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng có trụ sở tại số 10 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh bất động sản; bán buôn máy móc, thiết bị dùng trong công nghiệp và xây dựng.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm Báo cáo tài chính.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chi phí hỏa hoạn chưa có Quyết định của Công ty Bảo hiểm	Cộng
01/01/2023	-	-
Số đầu năm	-	-
Ghi nhận Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm	4.242.949.588	4.242.949.588
31/12/2023	4.242.949.588	4.242.949.588

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	8.035.318.193	8.035.318.193	-	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	72.127.079.176	72.127.079.176	116.793.505.695	116.793.505.695
Công ty YKK Việt Nam	4.914.371.697	4.914.371.697	6.391.326.466	6.391.326.466
Công ty TNHH In Thêu Tân Hùng Ngọc	5.892.346.706	5.892.346.706	17.164.469.527	17.164.469.527
Công ty TNHH Nanu Sài Gòn	8.466.708.905	8.466.708.905	11.943.710.743	11.943.710.743
Công ty Desipro Pte	2.252.182.000	2.252.182.000	615.644.501	615.644.501
Công ty Mainetti VN	3.314.609.295	3.314.609.295	4.749.446.630	4.749.446.630
Công ty TNHH Avery Dennison Ris VN	7.352.404.449	7.352.404.449	5.891.318.755	5.891.318.755
Công ty TNHH In Vĩnh Phát	2.704.280.920	2.704.280.920	2.191.772.264	2.191.772.264
Công ty TNHH Việt Phú	175.237.133	175.237.133	3.738.108.784	3.738.108.784
Công ty TNHH Dệt Liên	4.059.355.038	4.059.355.038	6.954.076.001	6.954.076.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Châu				
Công ty TNHH Phụ liệu Phú Cường	7.010.310.424	7.010.310.424	13.673.261.693	13.673.261.693
Nhà cung cấp khác	25.985.272.609	25.985.272.609	43.480.370.331	43.480.370.331
Cộng	80.162.397.369	80.162.397.369	116.793.505.695	116.793.505.695

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Desipro	27.909.570.848	-
Công ty Itochu	38.464.676	-
Công ty Teijin	4.027.331	-
Cộng	27.952.062.855	-

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2023
a) Phải nộp	70.222.114	8.507.090.733	6.819.398.585	1.757.914.262
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.644.390.545	-	1.644.390.545
Thuế thu nhập cá nhân	70.222.114	864.316.418	821.014.815	113.523.717
<i>Thuế thu nhập cá nhân đầu tư vốn</i>	-	210.598.800	210.598.800	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên</i>	70.222.114	653.717.618	610.416.015	113.523.717
Tiền thuế đất	-	5.993.383.770	5.993.383.770	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<i>Thuế môn bài</i>	-	5.000.000	5.000.000	-
b) Phải thu	5.351.858.509	6.552.871.831	5.169.669.466	3.968.656.144
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.644.561.830	4.666.780.739	2.022.218.909	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.707.296.679	1.886.091.092	3.147.450.557	3.968.656.144

• Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng : 10% đối với hàng gia công, hàng bán trong nước và 0% đối với hàng gia công xuất khẩu

• Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem Thuyết minh số VI.8

884
 CÔNG TY
 MỨC
 TỰ V
 KẾ T
 TOÁ
 LIỆT
 C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)• *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự phòng chi phí cháy kho nguyên liệu	-	10.000.000.000
Chi phí khác	575.627.363	1.240.234.782
Cộng	575.627.363	11.240.234.782

17. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	12.861.308.843	18.546.576.718
Kinh phí công đoàn	-	-
Phải nộp BHXH	-	-
Phải trả thuế TNCN	6.192.498.002	8.078.589.094
Phải trả cổ tức	416.346.075	416.346.075
Phải trả lãi vay	123.316.000	195.437.000
<i>Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai (*)</i>	<i>123.316.000</i>	<i>195.437.000</i>
Công ty Desipro	-	8.800.766.548
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh	5.222.030.000	-
Các khoản phải trả khác	907.118.766	1.055.438.001
b) Dài hạn	1.135.530.000	1.088.565.000
Nhận tiền cọc cho thuê chuyên may	1.135.530.000	1.088.565.000
Cộng	13.996.838.843	19.635.141.718
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (*)	123.316.000	195.437.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**18. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023		Trong năm			31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	234.417.176.986	234.417.176.986	920.214.317.197	837.508.006.626	317.123.487.557	317.123.487.557	
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	209.164.981.950	209.164.981.950	901.063.317.197	812.255.811.590	297.972.487.557	297.972.487.557	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	170.885.187.900	170.885.187.900	647.947.932.009	681.344.305.740	137.488.814.169	137.488.814.169	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (i)	38.279.794.050	38.279.794.050	154.221.035.088	130.911.505.850	61.589.323.288	61.589.323.288	
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh TP.HCM (ii)	-	-	98.894.350.100	98.894.350.100	98.894.350.100	98.894.350.100	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	25.252.195.036	25.252.195.036	19.151.000.000	25.252.195.036	19.151.000.000	19.151.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	4.360.195.036	4.360.195.036	-	4.360.195.036	-	-	
Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	20.892.000.000	20.892.000.000	19.151.000.000	20.892.000.000	19.151.000.000	19.151.000.000	
b) Dài hạn	46.289.087.024	46.289.087.024	-	25.252.195.036	21.036.891.988	21.036.891.988	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (iii)	4.360.195.036	4.360.195.036	-	4.360.195.036	-	-	
Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai (iv)	41.928.891.988	41.928.891.988	-	20.892.000.000	21.036.891.988	21.036.891.988	
Cộng	280.706.264.010	280.706.264.010	920.214.317.197	862.760.201.662	338.160.379.545	338.160.379.545	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như sau:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 2023124/HĐTD/QLN ngày 21 tháng 11 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay để tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hợp đồng vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và 6 tháng cho từng khoản vay. Khoản vay này chịu lãi suất điều chỉnh theo Thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất áp dụng trong năm là 3,5%/năm - 4,4%/năm (năm 2022: 1,9%/năm - 2,7%/năm).
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 141/2023/3202000/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2023 với hạn mức vay là 160.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hạn mức tín dụng được sử dụng chung cho các hình thức: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn của hợp đồng vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và 3 tháng cho từng khoản vay. Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong kỳ, lãi suất áp dụng trong năm là 3,6%/năm - 4%/năm (năm 2022: 4%/năm).
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng cấp tín dụng số HCM.DN.1516.150623 ngày 30 tháng 6 năm 2023 với hạn mức vay là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hạn mức tín dụng được sử dụng chung cho các hình thức: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh trong và ngoài nước phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: Sản xuất trang phục. Thời hạn của hợp đồng vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và 6 tháng cho từng khoản vay. Lãi suất cho vay được quy định trong từng Khế ước nhận nợ theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong kỳ, lãi suất áp dụng trong năm là 3,7%/năm.

Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 9.854.196.705 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.742.168.859 VND) để đảm bảo cho các khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai được hoàn trả theo lịch biểu tại Thông báo số 331/TB-ĐON-KHDN ngày 9 tháng 6 năm 2022 như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.360.195.036	4.360.195.036
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	-	4.360.195.035
Sau 5 năm	-	-
Cộng	4.360.195.036	8.720.390.071
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(4.360.195.036)	(4.360.195.036)
Số phải trả sau 12 tháng	-	4.360.195.035

- (iv) Công ty có các khoản vay dài hạn Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Đồng Nai theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng vay số 06/2016/HĐTD-TD ngày 27 tháng 6 năm 2016 với hạn mức là 80.000.000.000 VND. Thời hạn của Hợp đồng vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 12 tháng với mức lãi suất 7%/năm. Mục đích của khoản vay này để đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu để di dời trụ sở tại Khu Công nghiệp Amata. Số tiền vay được trả hàng tháng là 741.000.000 VND, bắt đầu từ tháng 7 năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Hợp đồng vay số 01/2019/HĐTD-TD ngày 02 tháng 01 năm 2019 với hạn mức là 90.000.000.000 VND. Thời hạn của Hợp đồng vay là 8 năm, thời gian ân hạn là 6 tháng với mức lãi suất 7%/năm. Mục đích của khoản vay này để đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất hàng may mặc xuất khẩu công suất 1.900.000 sản phẩm/năm tại thị trấn Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Số tiền vay được trả hàng tháng là 1.000.000.000 VND, bắt đầu từ tháng 7 năm 2019.

Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 52.595.695.144 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 87.009.851.816 VND) (xem Thuyết minh số V.8) để đảm bảo cho các khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Đồng Nai được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	19.151.000.000	20.892.000.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	21.036.891.988	41.928.891.988
Sau 5 năm	-	-
Cộng	40.187.891.988	62.820.891.988
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(19.151.000.000)	(20.892.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	21.036.891.988	41.928.891.988

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khen thưởng theo hiệu quả	Cộng
01/01/2022	5.209.096.180	697.285.385	5.906.381.565
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	507.616.114	236.887.520	744.503.634
Thu khác trong năm	334.324.000	-	334.324.000
Chi trong năm	(4.322.070.742)	(550.502.170)	(4.872.572.912)
31/12/2022	1.728.965.552	383.670.735	2.112.636.287
01/01/2023	1.728.965.552	383.670.735	2.112.636.287
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	435.047.868	203.022.339	638.070.207
Thu khác trong năm	1.080.000	-	1.080.000
Chi trong năm	(1.233.370.841)	(658.606.795)	(1.891.977.636)
31/12/2023	931.722.579	(71.913.721)	859.808.858

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2022	57.374.840.000	40.018.013.857	98.767.628.501	196.160.482.358
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.384.107.429	3.384.107.429
Trích lập các quỹ	-	338.410.743	(1.082.914.377)	(744.503.634)
Chia cổ tức	-	-	(17.212.452.000)	(17.212.452.000)
31/12/2022	57.374.840.000	40.356.424.600	83.856.369.553	181.587.634.153
01/01/2023	57.374.840.000	40.356.424.600	83.856.369.553	181.587.634.153
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.900.319.121	4.900.319.121
Trích lập các quỹ	-	290.031.912	(928.102.119)	(638.070.207)
Chia cổ tức	-	-	(8.606.226.000)	(8.606.226.000)
31/12/2023	57.374.840.000	40.646.456.512	79.222.360.555	177.243.657.067

Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức cho cổ đông năm 2023 với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ theo QĐ số 02/HĐQT-QĐ ngày 15/4/2023 của HĐQT trên cơ sở NQ ĐHĐCĐ số 75/NQ-ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 ngày 15/4/2023 đã được ĐHĐCĐ thông qua tại Biên bản họp ĐHĐCĐ số 74/BB-ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 ngày 15/4/2023.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Công ty với tỷ lệ như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển 10% từ lợi nhuận sau thuế;
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 15% từ lợi nhuận sau thuế;
- Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành, quản lý 7% từ lợi nhuận sau thuế.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	14.951.250.000	26,06%	14.951.250.000	26,06%
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	14.343.750.000	25,00%	14.343.750.000	25,00%
Các cổ đông khác	28.079.840.000	48,94%	28.079.840.000	48,94%
Cộng	57.374.840.000	100,00%	57.374.840.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường
Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	57.374.840.000	57.374.840.000
Vốn tăng trong năm	-	-
Vốn giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	57.374.840.000	57.374.840.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.606.226.000	17.212.452.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.737.484	5.737.484
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.737.484	5.737.484
- Cổ phiếu phổ thông	5.737.484	5.737.484
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.737.484	5.737.484
- Cổ phiếu phổ thông	5.737.484	5.737.484
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (mười nghìn đồng).

21. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*Ngoại tệ*

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ	USD	427.888,93	3.186.692,50

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu sản xuất, gia công sản phẩm dệt may	1.482.738.648.656	1.664.625.679.202
Doanh thu cho thuê tài sản	-	4.597.099.764
Doanh thu hoạt động khác	825.860.939	23.900.762.075
Cộng	1.483.564.509.595	1.693.123.541.041

4-C
Y
U HAN
AN
TOAN
IN
HIM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường
Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến		2.098.743.546
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	978.818.238	5.495.805.165
Công ty TNHH May Đồng Phú Cường	-	-
Cộng	978.818.238	7.594.548.711
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất, gia công sản phẩm dệt may	1.301.979.932.173	1.481.186.416.879
Giá vốn cho thuê tài sản	-	4.051.645.218
Giá vốn hoạt động khác	143.529.580	21.787.344.717
Cộng	1.302.123.461.753	1.507.025.406.814
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.248.777	18.566.372
Lãi cho vay	926.364.383	1.070.986.301
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.039.243.930	30.595.309.896
Cộng	17.971.857.090	31.784.862.569
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	24.495.944.610	22.404.701.698
Dự phòng lỗ đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.970.295.019	21.942.116.323
Chi phí tài chính khác	-	1.360.733
Cộng	40.466.239.629	44.348.178.754



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	34.861.425.301	61.743.332.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.753.802.962	1.862.854.918
Chi phí khác bằng tiền	8.079.041.790	7.624.051.711
Cộng	44.694.270.053	71.230.239.453

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	72.576.056.644	77.443.740.546
Chi chi đồ dùng văn phòng	2.560.569.814	2.371.378.344
Chi phí khấu hao	2.589.179.776	2.807.048.208
Thuế, phí và lệ phí	6.375.223.964	1.198.248.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.412.656.615	4.108.682.941
Chi phí khác bằng tiền	9.649.945.051	10.494.484.175
Cộng	98.163.631.864	98.423.582.860

7. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	2.732.826.919	3.182.833.663
Lãi thanh lý TSCĐ	687.958.907	1.238.376.326
Thu từ thanh lý phế liệu	328.702.000	380.424.045
Thuê mái nhà	545.454.546	
Thu nhập khác	1.170.711.466	1.564.033.292
Chi phí khác	11.853.049.488	1.667.333.263
Dự phòng chi phí cháy kho nguyên liệu	11.214.747.938	-
Chi phí khác	638.301.550	1.667.333.263
Lãi (lỗ) từ hoạt động khác	(9.120.222.569)	1.515.500.400

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.968.540.817	5.396.496.129
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	14.476.221.053	4.665.447.373
Cộng: Các khoản chi phí không tính thuế	16.183.165.913	5.440.004.357
+ Thù lao HĐQT	2.235.249.545	2.864.164.951
+ Khấu hao xe trên 1 tỷ 6	790.030.379	868.894.546
+ Lỗ CLTG cuối kỳ năm nay	1.304.836.501	1.706.944.860
+ Phạt truy thu	638.301.550	-
+ Chi phí bồi thường hỏa hoạn	11.214.747.938	-
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(1.706.944.860)	(774.556.984)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(100.000.000)
+ Hoàn nhập lỗ CLTG cuối kỳ năm trước	(1.706.944.860)	(674.556.984)
Thu nhập chịu thuế	21.444.761.870	10.061.943.502
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.012.388.700	2.012.388.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	2.022.218.909	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.311.171.283	2.012.388.700

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.242.949.587	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.242.949.587	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.900.319.121	3.384.107.429
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(638.070.206)	(744.503.634)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	638.070.206	744.503.634
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	638.070.206	744.503.634
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.262.248.915	2.639.603.795

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường
Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.737.484	5.737.484
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	743	460
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	743	460

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.195.213.083	532.966.801.523
Chi phí nhân công	442.004.844.399	603.530.045.631
Chi phí khấu hao	45.044.901.969	60.532.941.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.539.374.847	21.673.002.845
Chi phí bằng tiền khác	467.134.761.153	550.838.491.019
Cộng	1.377.919.095.451	1.769.541.282.808

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải thu lãi cho vay	-	57.972.603
Phải thu thanh lý tài sản	-	4.707.250.073
Chi phí lãi vay phải trả	123.316.000	195.437.000
Cổ tức phải trả	-	-
Phải trả tiền mua sắm tài sản	1.311.463.300	588.557.320

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải thu lãi tiền gửi năm trước đã thu trong năm	-	54.286.312
Phải thu thanh lý tài sản năm trước đã thu trong năm	-	628.363.636
Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong năm	-	6.785.789
Cổ tức phải trả năm trước đã trả trong năm	-	11.718.000.000
Tiền mua sắm tài sản nợ năm trước trả trong năm nay	588.557.320	698.627.932

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường
Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên chủ chốt trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị	1.704.285.369	2.048.071.553
Ban kiểm soát	569.153.085	783.378.112
Ban Tổng Giám đốc	7.551.085.140	7.121.212.786
Cộng	9.824.523.594	9.952.662.451

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	Cổ đồng	Bán hàng	-	2.098.743.546
		Mua hàng	-	85.424.519
		Chia cổ tức	2.242.687.500	4.485.375.000
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	Cổ đồng	Chi phí lãi vay	-	5.629.992.000
		Chia cổ tức	2.151.562.500	4.303.125.000
Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình	Công ty con	Nhận cổ tức	-	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	Công ty liên kết	Bán hàng	978.818.238	1.444.159.947
		Cho thuê máy móc thiết bị	-	4.051.645.218
		Thanh lý máy tài sản	-	4.707.250.073
		Chi hộ (tiền xăng, phí xuất, nhập hàng)	344.456.876	4.698.279.152
		Phí gia công	-	352.619.536.743
		Tiền com công nhân	-	162.082.913
		Phí thuê kho	-	5.455.584.000
		Cho vay	145.875.854	-
		Lãi cho vay	926.364.383	1.070.986.301
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Đầu tư dài hạn khác	Nhận cổ tức	100.000.000	100.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Lô 247, Đường số 12, Khu Công nghiệp Amata, Phường
Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	Cổ đông	Phải thu tiền bán hàng	-	134.923.265
		Phải trả tiền mua hàng	-	(2.069.100)
		Phải trả cổ tức	-	(5.980.500.000)
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	Cổ đông	Phải trả cổ tức	-	(5.737.500.000)
		Vay dài hạn	(62.820.891.988)	(92.417.891.988)
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	Công ty liên kết	Phải trả lãi vay	(195.437.000)	(283.584.000)
		Trả trước phí gia công	7.625.806.053	-
		Phải thu tiền chi hộ, cho thuê máy móc thiết bị	21.289.741.534	16.999.184.868
		Phải thu thanh lý tài sản	4.707.250.073	-
		Phải thu lãi cho vay	57.972.603	-
		Cho vay ngắn hạn	23.000.000.000	53.000.000.000
		Phải trả tiền mua hàng	-	(58.419.269.203)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính riêng nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, gia công sản phẩm dệt may nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền	17.472.993.129	-	82.687.809.896	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu của khách hàng	319.064.555.735	-	105.797.638.237	-
Phải thu về cho vay	23.000.000.000	-	23.000.000.000	-
Phải thu khác	34.604.096.848	-	39.792.694.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	396.141.645.712	-	253.278.142.133	-

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	80.162.397.369	116.793.505.695
Chi phí phải trả	575.627.363	11.240.234.782
Phải trả khác	2.582.310.841	11.556.552.624
Các khoản vay	338.160.379.545	280.706.264.009
Cộng	421.480.715.118	420.296.557.110

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng đã được trình bày tại Thuyết minh V.8 và V18.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp cho từng đối tượng khách hàng, cụ thể ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi nợ, tiến hành phân tích tuổi nợ, đánh giá tổn thất nợ phải thu do không có khả năng thu hồi và đồng thời xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng quá hạn, khó đòi tại ngày Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
31/12/2023	400.443.823.130	21.036.891.988	421.480.715.118
Phải trả người bán	80.162.397.369	-	80.162.397.369
Chi phí phải trả	575.627.363	-	575.627.363
Phải trả khác	2.582.310.841	-	2.582.310.841
Các khoản vay	317.123.487.557	21.036.891.988	338.160.379.545
01/01/2023	374.007.470.087	46.289.087.023	420.296.557.110
Phải trả người bán	116.793.505.695	-	116.793.505.695
Chi phí phải trả	11.240.234.782	-	11.240.234.782
Phải trả khác	11.556.552.624	-	11.556.552.624
Các khoản vay	234.417.176.986	46.289.087.023	280.706.264.009

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là gia công sản phẩm dệt may do đó Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi về giá của hàng hóa, nguyên vật liệu trên thị trường.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản cho vay, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2023 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 12 tháng 3 năm 2024, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259810 thay đổi đến lần thứ 6, chuẩn y việc cập nhật thông tin căn cước công dân của ông Nguyễn Văn Hoàng, chức danh Tổng Giám đốc Công ty.

Ban Tổng Giám đốc khẳng định, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Lê Thị Liễu

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Giàu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hoàng

